

QUYẾT ĐỊNH
**Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá
thuê đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quyết định này quy định về mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang để áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà nước cho thuê đất theo quy định của Luật Đất đai.

b) Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng đang sử dụng đất thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.

c) Nhà nước gia hạn thời gian thuê đất cho các đối tượng đang thuê thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.

d) Chuyển từ hình thức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, giao đất không thu tiền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 (ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành) sang hình thức Nhà nước cho thuê đất.

đ) Các trường hợp tính đơn giá thuê đất để xác định số tiền thuê đất phải nộp trong trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư.

2. Quy định này áp dụng đối với tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính (đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên), đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP, Nghị định số 135/2016/NĐ-CP, Nghị định số 123/2017/NĐ-CP và Thông tư hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, như sau:

Mục đích sử dụng đất thuê	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất ở	1,5%	1,3%
2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
Đất thương mại, dịch vụ	1,5%	1,3%
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ	1,3%	1,1%
3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp	1,5%	1,3%

Mục đích sử dụng đất thuê	Khu vực 1	Khu vực 2
4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác	1,3%	1,1%
5. Xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê tại các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất; sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác.	1,0%	0,75%

Trong đó, các khu vực được xác định như sau:

Khu vực 1, gồm: các phường, thị trấn

Khu vực 2, gồm: các xã

Trường hợp thực hiện theo hình thức đấu giá thì đơn giá thuê đất là đơn giá trúng đấu giá.

Điều 3. Việc xác định đơn giá thuê đất của từng dự án cụ thể được thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định 46/2014/NĐ-CP.

Các nội dung khác liên quan đến thu tiền thuê đất không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP, Nghị định số 135/2016/NĐ-CP, Nghị định số 123/2017/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn có liên quan.

Điều 4. Xử lý chuyên tiếp

1. Các trường hợp được nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đã được cơ quan có thẩm quyền xác định đơn giá thuê đất và còn trong thời gian ổn định đơn giá thuê đất thì tiếp tục thực hiện đến hết thời gian ổn định đó mới điều chỉnh đơn giá thuê đất theo quy định tại Quyết định này.

2. Các trường hợp đến hạn điều chỉnh đơn giá thuê đất trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì hành nhưng do nguyên nhân khách quan mà cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất thì việc điều chỉnh đơn giá thuê đất được thực hiện theo chính sách tại thời điểm đến hạn điều chỉnh, không phụ thuộc vào thời điểm thực hiện điều chỉnh của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Thay thế Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 29/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh bãi bỏ Tiết (-) thứ ba Điều 1 Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Tài chính;
- Tổng Cục Thuế;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, các đoàn thể tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- Như Điều 6;
- Cơ quan báo, đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT. HH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Cảnh Tuyên